

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | Chủ tịch | |
| Ông Vương Đức Nhật | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoàng Quyền | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 09/10/2017) |
| Bà Nguyễn Thu Hằng | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Vương Đức Nhật | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trí Chung | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Ngọc Na | Trưởng ban | |
| Bà Hoàng Thị Thúy | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 09/10/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Lương | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Đức Nhật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Số: 290318.024/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã nhập và bán hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với tỷ lệ lãi gộp là 37,49%.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 217.773.685.240 | 145.935.681.644 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 607.076.081 | 120.271.998 |
| 111 | 1. Tiền | | 607.076.081 | 120.271.998 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 152.076.169.336 | 125.774.292.646 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 116.844.213.414 | 63.482.344.831 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 15.089.382.130 | 28.849.822.214 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 14.213.262.895 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 23.909.410.598 | 21.749.128.269 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.766.836.806) | (2.520.265.563) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 33.327.304.069 | 16.767.757.208 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 33.327.304.069 | 16.767.757.208 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 31.763.135.754 | 3.273.359.792 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 26.234.317 | 1.400.619.227 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 31.736.901.437 | 1.443.666.386 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | - | 429.074.179 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 764.590.144.616 | 426.180.322.208 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 333.410.893.009 | 344.797.146.972 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 333.410.893.009 | 344.714.563.222 |
| 222 | - Nguyên giá | | 454.990.210.266 | 442.806.934.812 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (121.579.317.257) | (98.092.371.590) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | - | 82.583.750 |
| 228 | - Nguyên giá | | 152.715.000 | 152.715.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (152.715.000) | (70.131.250) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 391.879.653.822 | 21.694.887.577 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 391.879.653.822 | 21.694.887.577 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 19.826.000.037 | 18.860.869.189 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (178.999.963) | (1.144.130.811) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1.171.922.748 | 603.068.470 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 1.171.922.748 | 603.068.470 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>982.363.829.856</u> | <u>572.116.003.852</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 708.187.990.279 | 305.030.999.963 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 203.375.427.285 | 207.017.939.642 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 60.206.600.938 | 13.530.266.616 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 108.091.936 | 8.287.295.036 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1.127.490.064 | 50.662.457 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.344.553.778 | 2.636.125.552 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 8.044.587.051 | 2.297.328.784 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 22.373.246.333 | 21.470.944.817 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 109.170.857.185 | 158.745.316.380 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 504.812.562.994 | 98.013.060.321 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 15 | 297.029.861.606 | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 18 | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 189.481.026.388 | 57.788.710.321 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 274.175.839.577 | 267.085.003.889 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 274.175.839.577 | 267.085.003.889 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 195.160.000.000 | 195.160.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 195.160.000.000 | 195.160.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 7.815.713.000 | 7.815.713.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 59.383.458.551 | 59.383.458.551 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.811.263 | 1.811.263 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.814.856.763 | 4.724.021.075 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.660.633.611 | 8.426.466.235 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 9.154.223.152 | (3.702.445.160) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 982.363.829.856 | 572.116.003.852 |

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng

Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 452.111.622.364 | 225.073.013.728 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 452.111.622.364 | 225.073.013.728 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 23 | 420.084.196.897 | 225.467.643.384 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 32.027.425.467 | (394.629.656) |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 582.602.495 | 1.270.196.404 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 25 | 11.101.697.036 | 11.894.480.208 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 11.516.093.537 | 13.297.433.148 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 26 | 20.491.590 | 215.643.392 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 11.982.511.791 | 12.726.376.880 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.505.327.545 | (23.960.933.732) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 28 | 12.035.620 | 20.813.286.570 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 29 | 363.140.013 | 394.504.606 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (351.104.393) | 20.418.781.964 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 9.154.223.152 | (3.542.151.768) |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | - | 160.293.392 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 9.154.223.152 | (3.702.445.160) |
| 70 | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 469 | (190) |

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 9.154.223.152 | (3.542.151.768) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 35.189.498.629 | 15.751.811.788 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 23.569.529.417 | 21.904.052.815 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 281.440.395 | 247.486.888 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 405.037.775 | 9.274.565 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (582.602.495) | (19.706.435.628) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 11.516.093.537 | 13.297.433.148 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.343.721.781 | 12.209.660.020 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (66.697.464.659) | (61.017.521.620) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (16.559.546.861) | 3.565.031.444 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 38.249.937.360 | (25.248.641.414) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 805.530.632 | 1.340.689.851 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (5.913.719.158) | (12.730.528.466) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (618.879.997) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (26.770.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (6.390.420.902) | (81.908.080.185) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (90.053.873.627) | (29.849.091.759) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 17.836.380.159 |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 14.213.262.895 | 9.845.510.443 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 599.978.845 | 1.248.602.015 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (75.240.631.887) | (918.599.142) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 465.462.947.386 | 290.972.201.532 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (383.345.090.514) | (209.039.888.069) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 82.117.856.872 | 81.932.313.463 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|-----------------------------------|-------------|-------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 486.804.083 | (894.365.864) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 120.271.998 | 1.014.637.862 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 607.076.081 | 120.271.998 |


Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu


Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm: “Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng 227,04 tỷ đồng tương ứng 100,87%, “Giá vốn hàng bán” tăng 76,8 tỷ đồng tương ứng 86,32% so với năm 2016, điều này dẫn đến “Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng 32,4 tỷ đồng so với năm 2016. Trong đó, doanh thu và giá vốn hoạt động bán thành phẩm đều giảm mạnh so với năm 2016, doanh thu và giá vốn hoạt động bán hàng hóa, thiết bị tăng mạnh so với năm 2016. Nguyên nhân:
 - ✓ Trong 6 tháng cuối năm 2017, Công ty tạm dừng sản xuất để đầu tư và cải tạo dây chuyền sản xuất Clinker. Do đó Công ty thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa từ Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long và bán lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.
 - ✓ Trong năm 2017, Công ty thực bán cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II hệ thống nghiền Xi măng với giá trị là 137.442.059.950 VND và giá vốn 87.917.342.505 VND theo hợp đồng mua bán thiết bị số SSII-SS/2016-18 ngày 25/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm lãi gộp năm 2017 tăng mạnh so với năm 2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ | 05 -08 năm |
| - Các tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 02 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 205.733.915 | 51.187.110 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 401.342.166 | 69.084.888 |
| | 607.076.081 | 120.271.998 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | 113.770.521.800 | 57.665.628.201 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.073.691.614 | 5.816.716.630 |
| | 116.844.213.414 | 63.482.344.831 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 113.770.521.800 | 57.665.628.201 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd | - | - | 25.097.176.950 | - |
| - Công ty TNHH Minh Giang | 1.850.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Tư vấn thiết kế HDTB | 6.750.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần bảo trì lò Việt Nam | 1.800.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 4.689.382.130 | (63.450.000) | 3.752.645.264 | (63.450.000) |
| | 15.089.382.130 | (63.450.000) | 28.849.822.214 | (63.450.000) |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu lãi cho vay | 41.080.000 | - | 58.456.350 | - |
| - Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp | - | - | 1.284.240.810 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[*] | 21.825.600.000 | - | 18.290.456.349 | - |
| - Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không tính lãi | 800.000.000 | (800.000.000) | 800.000.000 | (800.000.000) |
| - Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc | 86.725.910 | (86.725.910) | 86.725.910 | (86.725.910) |
| - Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam | 224.760.000 | (224.760.000) | 224.760.000 | (224.760.000) |
| - Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt | 713.722.264 | - | 713.722.264 | - |
| - Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn | 172.034.822 | - | 225.825.818 | - |
| - Phải thu thuế TNCN | 10.614.320 | - | 22.123.067 | - |
| - Phải thu về BHXH nộp thừa | 2.434.045 | - | 3.867.708 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 32.439.237 | - | 38.949.993 | - |
| | 23.909.410.598 | (1.111.485.910) | 21.749.128.269 | (1.111.485.910) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[*] | 18.301.675.000 | - | 40.224.350.000 | - |
| | 18.301.675.000 | - | 40.224.350.000 | - |

^[*] Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009, nội dung cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thì tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn, lãi suất là 8,5%/năm.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm | 490.199.423 | - | 490.199.423 | - |
| Công ty TNHH Phú Thái Bình | 800.000.000 | - | 800.000.000 | - |
| Văn phòng Hà Nội | 496.996.400 | - | 496.996.400 | 496.996.400 |
| Ủy ban nhân dân xã Sài Sơn | 935.255.000 | 468.714.468 | 935.255.000 | 935.255.000 |
| Văn phòng Đan Phượng | 560.594.133 | - | 560.594.133 | 560.594.133 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 - Vinaconex | 208.857.280 | - | 208.857.280 | - |
| Các đối tượng khác | 743.649.038 | - | 1.021.208.860 | - |
| | 4.235.551.274 | 468.714.468 | 4.513.111.096 | 1.992.845.533 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33.168.972.950 | - | 15.721.861.671 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 41.664.901 | - | 49.563.018 | - |
| Thành phẩm | 116.666.218 | - | 996.332.519 | - |
| | 33.327.304.069 | - | 16.767.757.208 | - |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 173.845.289.949 | 262.003.595.790 | 6.111.688.476 | 638.770.597 | 207.590.000 | 442.806.934.812 |
| - Mua trong năm | - | 1.058.636.363 | - | 88.200.000 | 93.200.000 | 1.240.036.363 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 10.943.239.091 | - | - | - | - | 10.943.239.091 |
| Số dư cuối năm | 184.788.529.040 | 263.062.232.153 | 6.111.688.476 | 726.970.597 | 300.790.000 | 454.990.210.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.503.232.062 | 65.732.282.263 | 1.649.312.062 | 204.565.902 | 2.979.301 | 98.092.371.590 |
| - Khấu hao trong năm | 8.042.883.132 | 14.408.473.190 | 849.358.872 | 144.617.088 | 41.613.385 | 23.486.945.667 |
| Số dư cuối năm | 38.546.115.194 | 80.140.755.453 | 2.498.670.934 | 349.182.990 | 44.592.686 | 121.579.317.257 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 143.342.057.887 | 196.271.313.527 | 4.462.376.414 | 434.204.695 | 204.610.699 | 344.714.563.222 |
| Tại ngày cuối năm | 146.242.413.846 | 182.921.476.700 | 3.613.017.542 | 377.787.607 | 256.197.314 | 333.410.893.009 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 326.049.507.845 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 798.290.706 VND

Dự phòng được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II đã được kiểm toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội | 40% | 40% | Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 1.357.085.892 |
| - Chi phí bảo hiểm | 26.234.317 | 26.866.668 |
| - Các khoản khác | - | 16.666.667 |
| | 26.234.317 | 1.400.619.227 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 222.183.118 | 603.068.470 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 949.739.630 | - |
| | 1.171.922.748 | 603.068.470 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | - | 8.220.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 108.091.936 | 67.295.036 |
| | 108.091.936 | 8.287.295.036 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh
- Công ty TNHH Thăng Lợi
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama NB
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2
- Công ty CP xây lắp H88 Việt nam
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long
- Công ty Cổ phần lắp máy và Dịch vụ công nghiệp Lamamiss
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd
- Phải trả cho các đối tượng khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| | 2.726.659.715 | 2.726.659.715 | 3.226.659.715 | 3.226.659.715 |
| | 830.829.000 | 830.829.000 | 2.365.312.000 | 2.365.312.000 |
| | 3.000.081.659 | 3.000.081.659 | - | - |
| | 9.315.613.815 | 9.315.613.815 | - | - |
| | 4.532.707.966 | 4.532.707.966 | - | - |
| | 66.711.168.030 | 66.711.168.030 | 1.997.756.232 | 1.997.756.232 |
| | 5.212.217.389 | 5.212.217.389 | - | - |
| | 247.029.861.606 | 247.029.861.606 | - | - |
| | 17.877.323.364 | 17.877.323.364 | 5.940.538.669 | 5.940.538.669 |
| | 357.236.462.544 | 357.236.462.544 | 13.530.266.616 | 13.530.266.616 |
| | 357.236.462.544 | 357.236.462.544 | 13.530.266.616 | 13.530.266.616 |
| | 60.206.600.938 | 60.206.600.938 | 13.530.266.616 | 13.530.266.616 |
| | 297.029.861.606 | 297.029.861.606 | - | - |
| | 357.236.462.544 | 357.236.462.544 | 13.530.266.616 | 13.530.266.616 |
| | 66.711.168.030 | 66.711.168.030 | 1.997.756.232 | 1.997.756.232 |

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Phải trả người bán dài hạn

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 434.337.640 | 434.337.640 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 5.333.963.708 | 5.333.963.708 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 429.074.179 | - | 1.460.452.635 | 618.879.997 | - | 412.498.459 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 43.194.657 | 145.034.635 | 179.017.404 | - | 9.211.888 |
| Thuế tài nguyên | - | 64.800 | 765.840 | 762.240 | - | 68.400 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 3.393.103.353 | 3.174.223.836 | - | 218.879.517 |
| Các loại thuế khác | - | - | 133.436.453 | 133.436.453 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 7.403.000 | 490.776.023 | 11.347.223 | - | 486.831.800 |
| | 429.074.179 | 50.662.457 | 11.391.870.287 | 9.885.968.501 | - | 1.127.490.064 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 6.381.157.790 | 778.783.411 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 1.663.429.261 | 1.518.545.373 |
| | 8.044.587.051 | 2.297.328.784 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 135.236.444 | 266.913.451 |
| Bảo hiểm xã hội | 17.747.998 | 3.036.917 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 355.396.335 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22.220.261.891 | 20.845.598.114 |
| - Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1] | 21.825.600.000 | 18.290.456.350 |
| - Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên | 161.994.000 | 80.260.000 |
| - Thuế GTGT tạm tính | - | 1.532.586.545 |
| - Tiền thuê đất giai đoạn 2007-2011 phải nộp | - | 746.237.620 |
| - Phải trả về cổ tức | 2.757.250 | 2.757.250 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát | 72.750.000 | 72.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 157.160.641 | 121.300.349 |
| | 22.373.246.333 | 21.470.944.817 |
| b) Dài hạn | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |
| - Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1] | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |
| | 18.301.675.000 | 40.224.350.000 |

^[1] Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 1.765.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2017 là: 40.127.275.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 21.825.600.000 VND. Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

| Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Cộng |
|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
| USD | USD | USD | USD | USD | USD |
| 600.000 | 600.000 | 800.000 | 960.000 | 805.000 | 3.765.000 |

19. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 134.668.541.384 | 134.668.541.384 | 222.608.373.337 | 270.839.688.048 | 86.437.226.673 | 86.437.226.673 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 24.076.774.996 | 24.076.774.996 | 22.733.628.991 | 24.076.773.475 | 22.733.630.512 | 22.733.630.512 |
| | 158.745.316.380 | 158.745.316.380 | 245.342.002.328 | 294.916.461.523 | 109.170.857.185 | 109.170.857.185 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 81.865.485.317 | 81.865.485.317 | 242.854.574.049 | 112.505.402.466 | 212.214.656.900 | 212.214.656.900 |
| | 81.865.485.317 | 81.865.485.317 | 242.854.574.049 | 112.505.402.466 | 212.214.656.900 | 212.214.656.900 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (24.076.774.996) | (24.076.774.996) | (22.733.628.991) | (24.076.773.475) | (22.733.630.512) | (22.733.630.512) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 57.788.710.321 | 57.788.710.321 | | | 189.481.026.388 | 189.481.026.388 |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|--------------|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | 86.437.226.673 | 134.668.541.384 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 38.870.706.430 | 38.927.491.944 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 25.994.813.243 | 24.872.163.120 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 1.828.800.000 | 29.708.589.070 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 12.889.032.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 3.987.375.000 | 41.135.797.250 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 2.850.000.000 | - |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | VND | Thả nổi | Tín chấp | 16.500.000 | 24.500.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | 22.733.630.512 | 24.076.774.996 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 19.256.852.474 | 20.000.000.000 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường | VND | 6,00% | [¹]Thế chấp | 1.942.375.000 | 1.942.375.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 1.000.000.000 | 1.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND | Thả nổi | [¹]Thế chấp | 534.403.038 | 534.399.996 |
| | | | | 109.170.857.185 | 158.745.316.380 |

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|--------------|-----------------|----------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | | | | | 212.214.656.900 | 81.865.485.317 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | VND | Thả nổi | 2018 | ^[*] Thế chấp | 19.256.852.474 | 39.256.852.474 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường | VND | 6% | 2019 | ^[*] Thế chấp | 3.884.750.000 | 5.827.125.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn | VND | Thả nổi | 2022 | ^[*] Thế chấp | 37.192.122.678 | 2.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND | Thả nổi | 2021 | ^[*] Thế chấp | 1.736.801.528 | 2.271.200.003 |
| - Ông Nguyễn Sỹ Tiếp | VND | 13,00% | 2021 | Tín chấp | 83.801.389.500 | 31.910.307.840 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô | VND | Thả nổi | 2018 | Tín chấp | 16.943.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà | VND | Thả nổi | 2022 | ^[*] Thế chấp | 25.620.400.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND | Thả nổi | 2022 | ^[*] Thế chấp | 2.800.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh đô | VND | Thả nổi | 2022 | ^[*] Thế chấp | 1.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | VND | Thả nổi | 2022 | ^[*] Thế chấp | 19.979.340.720 | - |
| | | | | | 212.214.656.900 | 81.865.485.317 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (22.733.630.512) | (24.076.774.996) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 189.481.026.388 | 57.788.710.321 |

^[*] Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------|---------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| | | Số tiền | Lãi | Số tiền | Lãi |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay | | | | | |
| - Ông Nguyễn Sỹ Tiếp | Chủ tịch HĐQT | 83.801.389.500 | 4.608.978.333 | 31.910.307.840 | 516.179.468 |
| | | 83.801.389.500 | 4.608.978.333 | 31.910.307.840 | 516.179.468 |
| | | <u>83.801.389.500</u> | <u>4.608.978.333</u> | <u>31.910.307.840</u> | <u>516.179.468</u> |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 195.160.000.000 | 7.815.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 8.654.466.235 | 271.015.449.049 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (3.702.445.160) | (3.702.445.160) |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (228.000.000) | (228.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 195.160.000.000 | 7.815.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 4.724.021.075 | 267.085.003.889 |
| Số dư đầu năm nay | 195.160.000.000 | 7.815.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 4.724.021.075 | 267.085.003.889 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 9.154.223.152 | 9.154.223.152 |
| Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế năm 2017 ^[1] | - | - | - | - | (2.063.387.464) | (2.063.387.464) |
| Số dư cuối năm nay | 195.160.000.000 | 7.815.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 11.814.856.763 | 274.175.839.577 |

^[1] Đây là khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế ngày 25/05/2017 công ty đã hạch toán điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | Tỷ lệ | 01/01/2017 | Tỷ lệ |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước | - | 0,00% | 32.089.300.000 | 16,44% |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | 48.066.470.000 | 24,63% | 48.066.470.000 | 24,63% |
| Các cổ đông khác | 147.093.530.000 | 75,37% | 115.004.230.000 | 58,93% |
| Cộng | 195.160.000.000 | 100% | 195.160.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 195.160.000.000 | 195.160.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 195.160.000.000 | 195.160.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 195.160.000.000 | 195.160.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.516.000 | 19.516.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.516.000 | 19.516.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.516.000 | 19.516.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.516.000 | 19.516.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.516.000 | 19.516.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 59.383.458.551 | 59.383.458.551 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.811.263 | 1.811.263 |
| | 59.385.269.814 | 59.385.269.814 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cơ khí Hoa Mai | 354.549.935 | 354.549.935 |
| - Ông Lê Văn Loan | 18.660.000 | 18.660.000 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 62.174.295.772 | 219.811.497.137 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 251.133.000.074 | 4.436.093.471 |
| Doanh thu bán hệ thống máy nghiền xi măng | 137.442.059.950 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.362.266.568 | 825.423.120 |
| | 452.111.622.364 | 225.073.013.728 |

Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 450.749.355.796 | 218.533.862.589 |
|--|------------------------|------------------------|

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm | 89.602.863.943 | 221.076.774.702 |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa | 243.246.231.416 | 3.565.445.562 |
| Giá vốn bán hệ thống máy nghiền xi măng | 85.917.342.505 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.317.759.033 | 825.423.120 |
| | 420.084.196.897 | 225.467.643.384 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.069.929 | 41.271.869 |
| Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1] | 579.532.566 | 1.228.924.535 |
| | 582.602.495 | 1.270.196.404 |

^[1] Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11.516.093.537 | 13.297.433.148 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 405.037.775 | 9.274.565 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 110.653.672 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (965.130.848) | (1.412.377.505) |
| Chiết khấu thanh toán | 33.963.500 | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.079.400 | 150.000 |
| | 11.101.697.036 | 11.894.480.208 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 5.000.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.491.590 | 210.643.392 |
| | 20.491.590 | 215.643.392 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.597.357.552 | 761.794.976 |
| Chi phí nhân công | 5.249.825.429 | 5.959.067.206 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 395.646.368 | 341.139.794 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.683.631.947 | 1.356.808.197 |
| Chi phí dự phòng | 1.246.571.243 | 1.659.864.393 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 134.125.494 | 361.446.822 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.675.353.758 | 2.286.255.492 |
| | 11.982.511.791 | 12.726.376.880 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 18.436.239.224 |
| Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn | - | 1.487.702.953 |
| Thu từ miễn giảm tiền thuê đất | - | 881.042.400 |
| Các khoản khác | 12.035.620 | 8.301.993 |
| | 12.035.620 | 20.813.286.570 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phạt chậm nộp thuế | 26.926.558 | 193.453.107 |
| Xử lý công nợ | - | 169.000.722 |
| Các khoản khác | 336.213.455 | 32.050.777 |
| | 363.140.013 | 394.504.606 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 9.154.223.152 | (3.542.151.768) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 345.453.835 | 649.121.284 |
| - Chi phí không được trừ | 318.527.277 | 463.071.177 |
| - Các khoản tiền phạt | 26.926.558 | 186.050.107 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (1.958.474.000) |
| - Trợ cấp mất việc làm đã ghi nhận chi phí năm trước thực hiện chi trả năm nay | - | (1.958.474.000) |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (9.967.997.832) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (468.320.845) | (4.851.504.485) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm | - | 160.293.392 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (429.074.179) | (589.367.571) |
| Thuế TNDN truy thu phải nộp trong năm | 1.460.452.635 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (618.879.997) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 412.498.459 | (429.074.179) |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 9.154.223.152 | (3.702.445.160) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 9.154.223.152 | (3.702.445.160) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 19.516.000 | 19.516.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 469 | (190) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.780.665.689 | 136.459.434.186 |
| Chi phí nhân công | 12.160.030.978 | 30.227.213.610 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.575.256.126 | 4.909.048.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.569.529.417 | 21.904.052.815 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.511.374.093 | 1.037.868.960 |
| Chi phí dự phòng | 1.246.571.243 | 1.659.864.393 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.356.243.818 | 32.207.427.461 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.844.288.692 | 7.185.629.154 |
| | 102.043.960.056 | 235.590.538.887 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 607.076.081 | - | 120.271.998 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 159.055.299.012 | (3.703.386.806) | 125.455.823.100 | (2.456.815.563) |
| Các khoản cho vay | - | - | 14.213.262.895 | - |
| | 159.662.375.093 | (3.703.386.806) | 139.789.357.993 | (2.456.815.563) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 298.651.883.573 | 216.534.026.701 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 397.911.383.877 | 75.225.561.433 |
| Chi phí phải trả | 8.044.587.051 | 2.297.328.784 |
| | 704.607.854.501 | 294.056.916.918 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 607.076.081 | - | - | 607.076.081 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 137.050.237.206 | 18.301.675.000 | - | 155.351.912.206 |
| Cộng | 137.657.313.287 | 18.301.675.000 | - | 155.958.988.287 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 120.271.998 | - | - | 120.271.998 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 82.774.657.537 | 40.224.350.000 | - | 122.999.007.537 |
| Các khoản cho vay | 14.213.262.895 | - | - | 14.213.262.895 |
| Cộng | 97.108.192.430 | 40.224.350.000 | - | 137.332.542.430 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 109.170.857.185 | 189.481.026.388 | - | 298.651.883.573 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.579.847.271 | 315.331.536.606 | - | 397.911.383.877 |
| Chi phí phải trả | 8.044.587.051 | - | - | 8.044.587.051 |
| | 199.795.291.507 | 504.812.562.994 | - | 704.607.854.501 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 158.745.316.380 | 57.788.710.321 | - | 216.534.026.701 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 35.001.211.433 | 40.224.350.000 | - | 75.225.561.433 |
| Chi phí phải trả | 2.297.328.784 | - | - | 2.297.328.784 |
| | 196.043.856.597 | 98.013.060.321 | - | 294.056.916.918 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | Doanh thu bán thiết bị | Doanh thu khác | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 62.174.295.772 | 251.133.000.074 | 137.442.059.950 | 1.362.266.568 | 452.111.622.364 |
| Giá vốn các bộ phận | 89.602.863.943 | 243.246.231.416 | 85.917.342.505 | 1.317.759.033 | 420.084.196.897 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (27.428.568.171) | 7.886.768.658 | 51.524.717.445 | 44.507.535 | 32.027.425.467 |
| Tài sản bộ phận | 135.094.468.472 | 545.670.501.603 | 298.638.879.686 | 2.959.980.095 | 982.363.829.856 |
| Tổng tài sản | | | | | 982.363.829.856 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 97.389.864.343 | 393.374.922.956 | 215.289.347.588 | 2.133.855.392 | 708.187.990.279 |
| Tổng nợ phải trả | 97.389.864.343 | 393.374.922.956 | 215.289.347.588 | 2.133.855.392 | 708.187.990.279 |



37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại thuyết minh số 19)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | 450.749.355.796 | 218.533.862.589 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Công ty liên kết | 450.749.355.796 | 210.542.426.589 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | Cổ đông lớn | - | 7.991.436.000 |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | | 263.130.388.439 | 139.733.292.726 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | Cổ đông lớn | 263.130.388.439 | 139.733.292.726 |
| Mua tài sản cố định | | - | 3.181.818.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | Cổ đông lớn | - | 3.181.818.182 |
| Lãi vay phải trả trong năm | | 4.092.798.864 | 516.179.468 |
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 4.092.798.864 | 516.179.468 |
| Lãi vay phải thu trong năm | | 579.532.566 | 1.228.924.535 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Công ty liên kết | 579.532.566 | 1.228.924.535 |
| Lãi vay phải thu trong kỳ để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây | | 3.050.567.500 | 4.024.407.938 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Công ty liên kết | 3.050.567.500 | 4.024.407.938 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 113.770.521.800 | 57.665.628.201 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Công ty liên kết | 113.770.521.800 | 57.665.628.201 |
| Khách hàng trả tiền trước | | - | 8.220.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | Cổ đông lớn | - | 8.220.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):


| | | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | 40.127.275.000 | 58.514.806.349 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | Công ty liên kết | | 40.127.275.000 | 58.514.806.349 |
| Phải trả người bán | | | 66.711.168.030 | 1.997.756.232 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | Cổ đông lớn | | 66.711.168.030 | 1.997.756.232 |

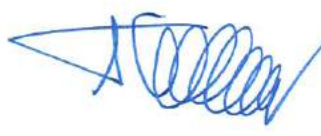
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 199.500.000 | 413.560.000 |
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị khác | 561.800.000 | 853.724.000 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Vương Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu


 Phạm Tiến Hiếu
 Kế toán trưởng


 Vương Đức Nhật
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

